

Bản án số: **196/2024/DS-PT**

Ngày: 11 - 6 - 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân và bà Nguyễn Thị My My.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lương Thị Diệu Anh -
Kiểm sát viên

Ngày 11/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2024/TLPT-DS, ngày 10/4/2024 về việc : “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2024/QĐPT-DS ngày 14/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 178/2024/QĐ-PT ngày 24/5/2024, Thông báo chuyển lịch phiên tòa số 648/2024/TB-TPT ngày 04/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn S; Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hng Ngọc Tửu; Địa chỉ: 152 đường T, TP. B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến Thịnh, Luật sư thuộc văn phòng luật sư Bách Khoa, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: 306 đường B, TP. BB, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và xây lắp điện VA; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế M – chức vụ Giám đốc; Địa chỉ: 93A đường Y, P. T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị T; địa chỉ: Thôn Quảng H, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Bà Trần Thị G; Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân B; Địa chỉ: TDP 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản H giải và tài phiên toạ, nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày:

Vào tháng 02/2014 do có nhu cầu xây lắp đường dây điện phục vụ cho việc tưới cà phê của người dân nên tôi và ông H đại diện cho các hộ gia đình đứng ra ký hợp đồng thi công xây dựng công trình đường điện ba pha (theo hợp đồng số 25/HĐ-XL) với công ty VA, cụ thể công việc là cho thi công xây dựng công trình đường dây trung hạ áp và trạm biến áp 400kvVA-22/0,4kv, cấp điện phục vụ bơm tưới tại xã C, huyện K, cho các hộ thuộc đội 6, 7, 8 thôn Tân Lập, xã C, với giá trị hợp đồng là 1.500.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng do người dân chưa có tiền để đầu tư xây dựng đường điện nên tôi và ông H đã đồng ý dùng tiền cá nhân để chi trả phần lớn các chi phí như tạm ứng, chi phí xây dựng, vật tư ... cho Công ty VA, trong đó tôi đã góp vốn số tiền là 990.000.000 đồng có phiếu thu, giấy chuyển tiền, tôi và ông H có thỏa thuận sẽ cùng thu tiền điện các hộ dân sử dụng đường dây. Sau khi hoàn thiện công trình đến giữa năm 2015 thì tôi đã thu được số tiền là 228.060.000 đồng theo như các biên lai thu tiền đã nộp cho Tòa án cũng như các bản khai tại tòa án. Như vậy, sau khi trừ số tiền thu được thì vốn của tôi còn lại là 761.940.000 đồng chưa thu hồi được. Tuy nhiên, từ đầu năm 2016 đến nay ông H tự ý thu các khoản tiền điện của các hộ dân, không cho tôi cùng thu tiền điện, chiếm đoạt đường điện đã cùng đầu tư xây dựng, tôi đã nhiều lần yêu cầu, thương lượng để ông H thực hiện thỏa thuận nhưng ông H không đồng ý. Việc góp vốn của tôi với ông H là có thật được ông H thừa nhận nhưng ông H không cho tôi cùng thu tiền điện là ảnh hưởng đến quyền lợi của tôi nên tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền 761.940.000 đồng đã góp vốn mà tôi chưa thu hồi được.

Quá trình giải quyết vụ án tôi có bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền 761.940.000 đồng, tính từ 01/01/2016 đến ngày làm đơn khởi kiện là ngày 17/01/2022 (thời gian là 06 năm 16 ngày, tương ứng là 2206 ngày), với mức lãi 10%/năm (tương ứng

0,83%/tháng). Số tiền lãi được tính là 761.940.000 đồng x 0,83% x 2206 ngày : 30 = 465.032.300 đồng. Yêu cầu ông H phải tiếp tục trả lãi đối với số tiền 761.940.000 đồng kể từ ngày 18/01/2022 cho đến khi giải quyết xong vụ án, với mức lãi là 10%/năm. Tôi không yêu cầu tiếp tục khai thác sử dụng đường điện chung với ông H nữa vì tôi đang khởi kiện yêu cầu ông H trả số vốn chưa thu hồi được do tôi và ông H không làm chung từ đầu năm 2016 đến nay.

Việc góp vốn chỉ nói miệng với ông H, tôi và ông H không có văn bản hay hợp đồng gì về việc tôi góp vốn, việc tôi góp số tiền 990.000.000 đồng đều được Công ty VA và vợ chồng ông H, bà T thừa nhận thể hiện qua các bảng đối chiếu công nợ giữa Công ty với tôi và bên ông H, bà T. Về hình thức thu hồi vốn cũng không có văn bản thoả thuận hay nêu rõ cách thức thu hồi vốn, chủ yếu vốn được thu hồi qua việc thu tiền điện tích của các hộ dân mua điện.

Theo bảng đối chiếu công nợ ngày 08/11/2016 của Công ty VA, thể hiện tôi đã góp vốn tổng số tiền là 990.000.000 đồng, số tiền này tôi đã nhiều lần chuyển cho Công ty VA, trong thời gian từ ngày 19/11/2014 đến ngày 01/6/2015. Đến ngày 08/11/2016 thì tôi và vợ ông H là bà Trần Thị T có ký đại diện chủ đầu tư. Theo đó số tiền 990.000.000 đồng đã được sử dụng một phần vào việc mua vật tư từ Công ty về để thi công đường dây điện (có bảng kê các thiết bị vật tư kèm theo bảng đối chiếu công nợ).

Đối với nội dung ghi chú thể hiện trên bảng đối chiếu công nợ ngày 08/11/2016 của Công ty VA, có ghi nội dung ghi chú: *Ngày 08/11/2016, sau khi các bên đã thống nhất đối chiếu công nợ, tổng tiền anh S đã chuyển cho Công ty: 990.000.000 đồng, trừ tiền dây + phụ kiện: 273.357.000 đồng, trừ tiền cột 138.240.000 đồng, tổng là 578.403.000 đồng, anh S trừ nợ của anh H 180.000.000 đồng (phần vay anh H sẽ nộp lại cho Công ty), anh S trừ nợ của anh Hào, còn 398.403.000 đồng.* Nội dung này do ông Phạm Thế M giám đốc Công ty VA ghi, thực tế số tiền 180.000.000 đồng tôi không biết là khoản tiền nào, cũng không phải tôi vay nợ ông H số tiền này, còn anh H nộp lại số tiền 180.000.000 đồng cho Công ty hay không thì tôi không biết. Còn số tiền còn lại 398.403.000 đồng Công ty ghi như vậy tôi cũng không hiểu đây có phải số tiền vốn của tôi còn lại hay như thế nào thì tôi không biết, khi tôi được Công ty VA gọi lên làm việc thì tôi không đồng ý nội dung này nên không ký xác nhận. Ngoài ra số tiền 273.357.000 đồng tiền dây + phụ kiện, tiền cột 138.240.000 đồng thì tôi cũng không rõ nên không ký xác nhận.

Trong năm 2015 trong quá trình thi công và sau khi thi công xong đường dây, tôi thu tạm ứng, thu tiền sử dụng điện từ những hộ dân có nhu cầu mắc điện được tổng số tiền là 228.060.000 đồng, thu trong khoảng thời gian hơn 06 tháng, không còn nhớ rõ mốc thời gian ngày tháng, cụ thể. Số tiền này tôi đã trả tiền công cho người thi công, làm thêm một số hạng mục công trình và sử dụng hết số tiền này. Ngoài số tiền 228.060.000 đồng thì tôi không còn thu thêm bất kỳ khoản nào khác từ người dân sử dụng điện. Ông H có thu tiền từ người dân sử dụng điện được bao nhiêu tôi không biết, không được ông H thông báo, nên việc ông H cho rằng tôi đã tự thu tiền từ người dân, đủ cho số vốn tôi góp 990.000.000 đồng là không đúng sự thật.

Sau khi hn thành đường dây, đến năm 2016 do tôi và ông H xảy ra mâu thuẫn nên ông H không cho tôi cùng khai thác đường dây nên không tôi không còn thu thêm khoản tiền nào nữa. Cũng từ năm 2016 thì ông H tự ý chiếm luôn đường dây, không cho tôi cùng quản lý nữa. Vì vậy, ngoài số tiền tôi thu được là 228.060.000 đồng thì tôi không còn thu thêm bất kỳ khoản nào từ đường dây từ đó đến nay.

Đối với số tiền 212.450.000 đồng thu từ đường điện tại thôn P, thôn Liên Hóa, xã C thì số tiền này có liên quan đến đường dây tôi góp vốn, số tiền thu được tôi đã sử dụng vào việc chi làm trạm điện thôn P, chi làm đường điện Tân Châu (đi qua xã EaTóh, huyện Krông Năng) hết 65.000.000 đồng; chi tiền công làm 8 điểm tiếp địa là 12.800.000 đồng, số tiền làm 8 điểm tiếp địa, mỗi điểm 5.000.000 đồng x 8 = 40.000.000 đồng; tiền mua vật liệu đổ móng là 7.500.000 đồng, tiền công đổ móng là 3.000.000 đồng; kéo dựng cột điện cho 4.000m (4km) với tiền công là 50.000.000 đồng; kéo đường điện cho anh Bắc hết 25.000.000 đồng (đã tính cả tiền công). Tổng chi là 203.300.000 đồng, còn lại là 9.150.000 đồng, số tiền còn lại 9.150.000 đồng đã chi cho việc ăn uống hết. Số tiền 212.450.000 đồng đã chi làm các công việc trên tôi cũng không đưa cho ông H nhưng đã cùng ông H thống nhất việc sử dụng vào các hạng mục trên nhưng không có văn bản, số tiền này cũng là nằm trong số tiền 228.060.000 đồng tôi đã thu. Có sự chênh lệch về số tiền là do không tính một số tiền ở hạng mục khác như giải tỏa mặt bằng khi đặt trụ điện cũng phải chi tiền.

Tôi xác định toàn bộ số tiền tôi thu được là 228.060.000 đồng, đối với các chứng cứ là biên lai thu tiền do ông H, bà T cung cấp thì tôi đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật, nhưng ông H phải chứng minh được việc tôi thu số tiền khác ngoài số tiền 228.060.000 đồng.

Ngoài ra đối với tổng số tiền 268.000.000 đồng thu từ các hộ, tôi thu hộ cho ông H, đưa cho ông H 190.000.000 đồng, tiền xây dựng đường hạ áp là 40.000.000 đồng, còn lại 38.000.000 đồng, số tiền trên chưa tính tiền chi phí hàng ngày như dầu, ăn uống, thì số tiền này không liên quan đến số tiền góp vốn 990.000.000 đồng của tôi, cũng không được trừ vào số tiền góp vốn của tôi vì tôi thu hộ ông H.

Đối với số tiền 53.400.000 đồng theo giấy đề ngày 29/01/2015, nội dung “*chị T nhận tiền ở Hường S 53.400.000*” tôi cung cấp cho Tòa án tại phiên đối chất ngày 14/3/2023 là số tiền tôi đã nộp về cho bà T để bà T thu hồi vốn bà T nói nộp thì tôi nộp, nguồn gốc là thu tiền từ các hộ dân đầu nối điện.

Ngoài ra, ông S khai vào khoảng năm 2013 ông S có đưa cho ông H số tiền 100.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ, văn bản, không liên quan đến số tiền góp vốn 990.000.000 đồng, nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản H giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Tôi không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của ông S về việc yêu cầu tôi phải có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền góp vốn là 761.940.000

đồng và tiền lãi phát sinh, tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày làm đơn khởi kiện (ngày 17/01/2022) với mức lãi 10%/năm, số tiền lãi là 465.032.300 đồng. Yêu cầu tôi phải tiếp tục trả lãi đối với số tiền 761.940.000 đồng kể từ ngày 18/01/2022 cho đến khi giải quyết xong vụ án, với mức lãi 10%/năm vì:

Tôi và ông S có góp vốn hợp tác làm đường điện là đúng, số tiền ông S góp vốn là đúng, số tiền góp vốn đã được sử dụng theo các bảng đối chiếu công nợ của Công ty VA, ông S đã góp tổng số tiền là 990.000.000 đồng, số tiền này ông S đã nhiều lần chuyển cho Công ty VA, trong thời gian từ ngày 19/11/2014 đến ngày 01/6/2015. Đến ngày 08/11/2016 thì vợ tôi là bà Trần Thị T có ký đại diện chủ đầu tư, theo đó số tiền 990.000.000 đồng đã được sử dụng như sau:

+ Trừ đi tiền dây điện, phụ kiện là 273.357.000 đồng.

+ Trừ đi tiền cột là 138.240.000 đồng, số tiền ông S góp vốn còn lại là 578.403.000 đồng.

Số vật tư là dây, phụ kiện, cột điện đều do công ty nhập về chỗ ông S, ông S là người sử dụng, tự thu tiền vật tư, không đưa cho tôi.

Đối với số tiền mua vật tư theo bản đối chiếu công nợ ngày 08/11/2016 thì Công ty VA cung cấp vật tư cho tôi với giá trị tính thành tiền là 298.877.524 đồng, số tiền này tôi tự trả để mua vật tư, vật tư nhập về chỗ tôi, tôi tự sử dụng, không liên quan đến vốn góp của anh S, cũng không sử dụng vốn góp của anh S để trả cho việc mua vật tư này.

Về số tiền 180.000.000 đồng được thể hiện tại chỗ *ghi chú* trong bảng đối chiếu công nợ ngày 08/11/2016. Số tiền này ông S trực tiếp thu từ các hộ dân, khi thu xong anh S đã nộp cho Công ty VA vào ngày 19/01/2015 và số tiền này thành vốn góp của anh S, thực chất thì số tiền 180.000.000 đồng này phải chuyển cho tôi, rồi tôi mới nộp lại cho Công ty VA, số tiền này phải được trừ cho tôi, nên ông S nợ tôi số tiền này. Nên số tiền vốn của anh S còn lại sau khi trừ đi số tiền mua vật tư và số tiền 180.000.000 đồng thì số tiền góp vốn của ông S thực tế chỉ còn lại là 398.403.000 đồng.

Số tiền góp vốn còn lại 398.403.000 đồng, tại thời điểm lập bảng đối chiếu công nợ số tiền này vẫn đang nằm ở Công ty VA, do Công ty nắm giữ. Số tiền này sau đó Công ty VA đã trừ vào việc xây dựng của cả hai công trình và hết luôn số tiền này vì tổng số tiền làm cả hai công trình là hết 4.160.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm sáu mươi triệu), số tiền của ông S là 990.000.000 đồng đã được sử dụng hết. Việc lập bảng đối chiếu công nợ nêu trên có sự tham gia của vợ chồng ông S, bà Hương, vợ chồng tôi và đại diện Công ty VA là ông Phạm Thế M. Thực tế ông S đã ký vào chỗ đại diện chủ đầu tư, đồng ý với các bảng đối chiếu công nợ và số tiền 398.403.000 đồng còn lại là để góp vốn, tức là cũng đồng ý với phần nội dung “*ghi chú*” được ghi thêm tại bảng đối chiếu công nợ để các bên được biết nên việc ông S cho rằng không biết có nội dung phần ghi chú trong bảng đối chiếu công nợ là không đúng sự thật.

Về việc ông S thu tiền từ các hộ dân: Đối với các hộ dân có nhu cầu mắc điện để tưới thì sẽ liên hệ với tôi hoặc ông S, thống nhất việc thu tiền tính trên

diện tích, hộ dân sẽ đóng số tiền diện tích ban đầu là 15.000.000 đồng/hect ta, việc thu diễn ra trong thời gian dài, ai có nhu cầu sử dụng điện thì làm hợp đồng đấu nối vào công trình điện của chúng tôi, trong cả quá trình hợp tác cùng làm và quản lý thì ông S đã thu được tổng số tiền trên hai công trình gồm:

Thu trên công trình 1 (theo hợp đồng số 12/HĐ-GKTC), có tổng giá trị đầu tư là 1.850.000.000 đồng, số tiền ông S đã thu 361.570.000 đồng;

Thu trên công trình 2 (hợp đồng số 21/HĐ-GK), tổng giá trị đầu tư là 1.520.000.000 đồng. Anh S đã thu là 436.250.000 đồng.

Các số liệu trên được vợ tôi là bà Trần Thị T tính toán dựa trên các biên lai ông S thu tiền và các giấy xác nhận việc nộp tiền của các hộ dân. Tổng cộng số tiền ông S đã thu trên hai công trình từ năm năm 2015 đến năm 2017 được tổng số tiền là 797.820.000 đồng, tổng số tiền nay gồm các khoản cụ thể đã được Tòa án đối chất được ghi nhận tại biên bản đối chất của Tòa án.

Trong số tiền 797.820.000 đồng ông S thu được thì ông S đã đưa cho vợ tôi là bà Trần Thị T số tiền 190.000.000 đồng, nộp cho Công ty VA là 180.000.000 đồng, sau đó số tiền 180.000.000 đồng tôi đã rút lại, Công ty VA đã chuyển số tiền 180.000.000 đồng thành vốn của tôi.

Sau khi trừ đi hai khoản nêu trên thì số tiền còn lại là: 797.820.000 đồng – 190.000.000 đồng – 180.000.000 đồng = 427.820.000 đồng.

Số tiền thu được còn lại là 427.820.000 đồng thì ông S giữ lại và coi đây là khoản thu hồi vốn của anh S. Vì vậy, số tiền 990.000.000 đồng vốn ban đầu của anh S, sau khi trừ khoản vốn thực tế của còn lại của ông S là 398.403.000 đồng, thì số tiền ông S thu được là: 427.820.000 đồng – 398.403.000 đồng = 29.417.000 đồng. Như vậy, ông S đã thu hồi được vốn và còn thu dư số tiền 29.417.000 đồng, số tiền ông S thu dư này tôi không có yêu cầu giải quyết vì ông S đã sử dụng.

Đối với số tiền 578.403.000 đồng là giá trị dây điện + phụ kiện, cột điện thì ông S tự mua những vật tư này về và tự bán lại vật tư cho người có nhu cầu lắp đường dây, ông S tự thu tiền và giữ số tiền thu được để sử dụng, không đưa cho tôi, còn số tiền vật tư ông S thu được cụ thể bao nhiêu thì tôi không rõ. Số tiền 578.403.000 đồng đã được trừ vào số vốn 990.000.000 đồng. Nên việc ông S tự mua vật tư từ Công ty VA, bán lại cho các hộ dân, thu tiền từ các hộ dân tức là anh S đã tự thu hồi số vốn bỏ ra để mua vật tư. Ông S cho rằng tôi lấy một số vật tư của ông S với giá trị 81.050.000 đồng là không đúng.

Như vậy, thực tế anh S đã tự thu hồi vốn toàn bộ số tiền bỏ ra, thông qua hai giai đoạn cụ thể: Tự mua vật tư hết số tiền 578.403.000 đồng, ông S tự bán để lấy tiền, còn số tiền còn lại 398.403.000 đồng đã được thu hồi nằm trong tổng số tiền 797.820.000 đồng, sau khi đã trừ đi số tiền anh S đưa cho vợ tôi là 190.000.000 đồng, ông S trừ nợ của tôi 180.000.000 đồng, ông S còn dư số tiền 29.417.000 đồng.

Đối với số tiền 53.400.000 đồng theo giấy ghi ngày 29/01/2015 nội dung “*chị T nhận tiền ở Hương S 53.400.000*” ông S nộp tại phiên đối chất thì số tiền này nằm trong tổng số tiền 190.000.000 đồng ông S đã đưa cho vợ chồng tôi.

Đối với yêu cầu phản tố theo đơn đề ngày 3/4/2023, tôi đề nghị Tòa án xem xét như một ý kiến trình bày nếu cần thiết thì tôi sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này, mục đích tôi đưa ra yêu cầu phản tố là để anh S biết về thiệt hại của tôi khi tham gia hợp đồng xây lắp công trình với Công ty VA.

Từ những nội dung trên tôi đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S và xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Tiến T trình bày ý kiến:

Thông nhất các ý kiến mà bị đơn đã trình bày như trên, không bổ sung gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G (là vợ ông Trần Văn S) trình bày: Tôi đồng ý với lời trình bày của chồng tôi là ông Trần Văn S. Vợ chồng tôi đã đưa cho ông H, bà T tổng số tiền 243.500.000 đồng, ngoài ra vợ chồng tôi không đưa cho ông H, bà T thêm khoản tiền nào khác, số tiền thu được còn lại sau khi đã đưa cho ông H, bà T thì đều dùng để trả công, xăng dầu, chi phí ăn uống.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T (là vợ ông Nguyễn Văn H) trình bày: Tôi đồng ý với lời trình bày của chồng tôi là ông Nguyễn Văn H. Ngoài ra thì việc ông S, bà G cho rằng đã đưa cho vợ chồng tôi số tiền 243.500.000 đồng là không đúng vì chúng tôi chỉ được nhận 158.000.000 đồng, giấy viết tay thể hiện số tiền 53.400.000 đồng là tôi viết ra, nhưng số tiền này nằm trong số tiền 158.000.000 đồng. Số tiền 180.000.000 đồng ông S gửi lên Công ty VA không được coi là vốn của ông S.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 13/6/2023 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt lần 2 ngày 19/12/2023, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và xây lắp điện VA ông Phạm Thế M đã trình bày:

Liên quan đến tranh chấp góp vốn làm đường điện giữa ông S và ông H được Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết, Công ty VA xác nhận nội dung phía Công ty VA chỉ ký hợp đồng giao khoán xây dựng công trình đường dây trung hạ áp với ông Nguyễn Văn H tại hợp đồng số: 12/HĐ-GKTC ngày 05/10/2013 và Hợp đồng số: 21/HĐ-GK ngày 20/11/2014, các nội dung thỏa thuận được ghi nhận trong hợp đồng chúng tôi đã cung cấp. Đối với hợp đồng ký kết với ông Trần Văn S là Hợp đồng số 25/HĐ-XL chỉ thể hiện tháng 2 năm 2014 mà không ghi ngày cụ thể, cũng như không có thời gian khởi công, thi công công trình. Công ty VA có ký xác nhận nhưng do ông S yêu cầu ký để ông S thực hiện việc vay vốn cho cá nhân ông S chứ không có giá trị pháp lý để đăng ký với cơ quan điện lực do đó hợp đồng này không có giá trị pháp lý.

Đối với nội dung xác nhận ghi chú đề ngày 08/11/2016, đối chiếu công nợ với ông S, bảng đối chiếu này được thực hiện tại nhà ông S, khi xác nhận công nợ cũng như các nội dung trong ghi chú thì có mặt đầy đủ các thành phần gồm tôi

(Phạm Thế M), kế toán của Công ty là bà L, vợ chồng ông Trần Văn S, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T, sau đó ông S, bà T ký xác nhận chủ đầu tư, các nội dung ghi chú sau khi liệt kê thì các bên có xác nhận nội dung: *sau khi các bên đã thống nhất đối chiếu công nợ, tổng tiền anh S đã chuyển cho Công ty: 990.000.000 đồng, trừ tiền dây + phụ kiện: 273.357.000 đồng, trừ tiền cột 138.240.000 đồng, tổng là 578.403.000 đồng, anh S trừ nợ của anh H 180.000.000 đồng (phần vay anh H sẽ nộp lại cho Công ty), còn 398.403.000 đồng.*

Đối với nội dung: *Anh S trừ tiền nợ của anh H 180.000.000 đồng, phần vay anh H sẽ nộp lại cho Công ty.* Theo Công ty nắm bắt thì số tiền trên ông S nộp lên Công ty nhưng đây là số tiền ông S thu từ các hộ dân và thỏa thuận chuyển cho anh H, sau đó ông H phải nộp về Công ty nhưng ông S đã nộp về công ty để T toán hợp đồng xây lắp giữa Công ty với ông H. Số tiền 398.403.000 đồng là vốn của ông S và ông H, đối với số tiền trên thì ông S đã thu hồi vốn như thế nào với ông H thì Công ty không nắm rõ.

Hiện nay Công ty VA đã hn thành nghĩa vụ bàn giao công trình cho ông Nguyễn Văn H theo như các hợp đồng đã thỏa thuận và các bên đã hn thành nghĩa vụ với nhau, tranh chấp giữa ông S và ông H thì Công ty VA không liên quan nên đề nghị Toà án không triệu tập chúng tôi và giải quyết xét xử vắng mặt chúng tôi theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 504, 507, 508, 510, 512 Bộ luật dân sự; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ T toán số tiền góp vốn làm đường điện còn lại cho nguyên đơn ông Trần Văn S là 47.908.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H phải T toán số tiền góp vốn và tiền lãi phát sinh là 1.179.064.300 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, quan điểm trình bày đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá lập luận, Đại diện viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và giải quyết chưa khách quan toàn diện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là trong hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhưng thiếu sót về việc thu thập các tài liệu chứng cứ, từ đó dẫn đến việc đánh giá chứng cứ chưa khách quan làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, cụ thể:

[2.1] Về thỏa thuận hợp tác góp vốn làm ăn chung: Ông H và ông S thừa nhận có hợp tác góp vốn cùng làm đường điện nhưng không lập thành văn bản để thể hiện rõ thỏa thuận về quyền nghĩa vụ của các bên khi tham gia hợp tác góp vốn làm ăn, nên về hình thức là không đúng quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự. Nhưng việc hợp tác góp vốn được ông S và ông H thừa nhận là: Đối với các hộ dân có nhu cầu mắc điện để tưới thì sẽ liên hệ với ông H hoặc ông S, thống nhất việc thu tiền tính trên diện tích, hộ dân sẽ đóng số tiền diện tích ban đầu là

15.000.000 đồng/hectare, việc thu diễn ra trong thời gian dài, ai có nhu cầu sử dụng điện thì làm hợp đồng đấu nối vào công trình điện của ông H và ông S hợp tác, người dân phải tự trả các khoản dây điện, cột điện để đi vào từng hộ. Ngoài ra, không xác định cụ thể ai làm cụ thể công việc gì, bên nào thực hiện bao nhiêu % công trình. Như vậy, kể từ ngày có sự hợp tác góp vốn giữa ông S và ông H để xây dựng đường dây trung hạ áp, thì hai bên đã xác lập giao dịch góp vốn nên cần phải công nhận thỏa thuận hợp tác góp vốn này và giao dịch này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch hợp tác góp vốn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa đối chất các đương sự để xác định rõ cụ thể về việc góp vốn làm ăn chung là như thế nào, mỗi bên thực hiện công việc cụ thể gì, hưởng lợi và chịu trách nhiệm như thế nào, là thiếu sót.

[2.2] Về hợp đồng với công ty xây lắp điện VA:

Quá trình giải quyết vụ án, ông S cung cấp cho Tòa án một hợp đồng số 25 ký với Công ty VA (không thể hiện cụ thể về thời gian thực hiện, thời gian bàn giao hay các công việc trong các giai đoạn xây lắp đường điện), ông S khai hợp đồng này là ký với công ty để vay vốn làm ăn, Công ty VA cũng thừa nhận có ký xác nhận nhưng do ông S yêu cầu ký để ông S thực hiện việc vay vốn cho cá nhân ông S chứ hoàn toàn không có giá trị pháp lý để đăng ký với cơ quan điện lực, hợp đồng này không có giá trị pháp lý. Do đó, hợp đồng số 25 này không có thật nên không có hiệu lực pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Công ty VA xác nhận nội dung phía Công ty VA chỉ ký hợp đồng giao khoán xây dựng công trình đường dây trung hạ áp với ông Nguyễn Văn H tại 02 hợp đồng số: 12/HĐ-GKTC ngày 05/10/2013 và Hợp đồng số: 21/HĐ-GK ngày 20/11/2014. Hiện nay Công ty VA đã hoàn thành nghĩa vụ bàn giao công trình cho ông Nguyễn Văn H theo như các hợp đồng đã thỏa thuận và các bên đã hoàn thành nghĩa vụ với nhau. Các tài liệu chứng cứ cũng như ông S và ông H đều thừa nhận, quá trình thực hiện 02 hợp đồng này, có phần vật tư chuyển về cho ông S nhận, có lần chuyển cho ông H nhận. Do đó, có căn cứ xác định ông S góp vốn cùng với ông H để thực hiện hợp đồng xây lắp đường điện với công ty VA theo 02 hợp đồng 12 và 21 nói trên.

[2.3] Về số tiền ông S thu được của các hộ dân và số tiền ông S chuyển cho ông H:

+ Ông S và ông H thừa nhận có những phần ông S thu giữ cho ông H và đã chuyển lại cho ông H được ông H và ông S thừa nhận là 190.000.000 đồng (chuyển cho vợ ông H là bà T nhận).

+ Đối với số tiền 53.400.000 đồng theo giấy đề ngày 29/01/2015 nội dung “*chị T nhận tiền ở Hường S 53.400.000*” ông Trần Văn S cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm tại phiên đối chất ngày 14/3/2023 và cho rằng đây là khoản nộp về cho bà T để bà T thu hồi vốn và nguồn gốc là thu tiền từ các hộ dân đấu điện. Bà Trần Thị T xác định số tiền này là nằm trong khoản tiền 190.000.000 đồng ông S nộp cho bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông S cũng không thừa nhận,

nội dung giấy ngày 29/01/2015 cũng không thể hiện như lời bà T trình bày, số tiền này bà T nhận trong thời gian 02 bên chưa chấm dứt hợp tác. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lập luận số tiền 53.400.000 đồng ông S đưa cho bà T vợ ông H phù hợp với diễn biến thời gian nằm trong số tiền 190.000.000 đồng là không đúng.

+ **Xét nội dung tại phần ghi chú đề ngày 08/11/2016 tại Bảng đối chiếu công nợ:** “Sau khi hai bên đã thống nhất đối chiếu công nợ, tổng số tiền anh S đã chuyển cho Công ty là: 990.000.000 đồng, trừ tiền dây + Phụ kiện: 273.357.000 đồng, trừ tiền cột: 138.240.000 đồng, còn lại 578.403.000 đồng. Tiếp đó có nội dung anh S trừ nợ của anh H số tiền 180.000.000 đồng (phần vay anh H nộp lại công ty) trừ ra số tiền trên còn lại là 398.403.000 đồng.” Thấy rằng:

Căn cứ Bảng đối chiếu công nợ của công ty VA với ông S, phía công ty xác định số tiền ông S chuyển cho công ty VA nhiều lần tổng là 990.000.000 đồng, ông H thừa nhận số tiền này là số tiền ông S góp vốn cùng với ông H để làm đường điện. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định số tiền góp vốn của ông S cùng ông H là 990.000.000 đồng là phù hợp. Cả ông H và ông S đều thừa nhận nội dung trên được ông Phạm Thế M (công ty VA) viết tay ra không phải chữ của ông S. Ông S xác định sau khi đồng ý ký các nội dung phía trên thể hiện số tiền 990.000.000 đồng ông đã góp vốn cùng ông H thì sau đó phần ghi chú ông Mạnh viết tiếp ông không biết từ đâu ra, ông không đồng ý nên ký phía bên dưới. Như vậy, ông Mạnh là người thứ 3 viết các nội dung này vào biên bản xác định công nợ nhưng cấp sơ thẩm không làm việc với công ty VA cụ thể là ông Phạm Thế M để xác định rõ nội dung “*tiền dây + Phụ kiện: 273.357.000 đồng, trừ tiền cột: 138.240.000 đồng, còn lại 578.403.000 đồng*” là ở lần bàn giao vật tư nào, ai nhận, thu thập các tài liệu chứng cứ của công ty VA để chứng minh tiền dây, phụ kiện, tiền cột nói trên được thể hiện bằng tài liệu nào, bởi vì như đã phân tích ở trên thì công ty VA là đơn vị cung cấp vật tư để thực hiện hợp đồng giao khoán xây dựng công trình đường dây trung hạ áp với ông Nguyễn Văn H tại 02 hợp đồng số: 12/HĐ-GKTC ngày 05/10/2013 và Hợp đồng số: 21/HĐ-GK ngày 20/11/2014, mà ông S là người góp vốn cùng ông H, thì công ty phải có những tài liệu thể hiện việc giao nhận, bàn giao vật tư công trình. Tòa án căn cứ vào nội dung ghi chú mà ông Mạnh viết thêm và lập luận cho rằng chứng cứ do nguyên đơn ông S giữ cung cấp cho Tòa án mà ông S lại không có ý kiến gì, từ đó xác định ông S đã nhận tiền dây + Phụ kiện: 273.357.000 đồng và tiền cột: 138.240.000 đồng là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện.

+ Đối với số tiền 180.000.000 đồng trong nội dung ghi chú “*anh S trừ nợ của anh H số tiền 180.000.000 đồng (phần vay anh H sẽ nộp lại công ty)*”, ông H cho rằng ông S chuyển thẳng cho công ty VA (đúng ra phải chuyển cho ông H và Công ty VA sau đó đã chuyển lại cho ông H) được thể hiện tại phần ghi chú (viết tay) đề ngày 08/11/2016 trong Bảng đối chiếu công nợ của công ty VA với ông S. Tuy nhiên, ông S không thừa nhận có chuyển số tiền này cho ông công ty, ông S cũng không biết và cũng không nợ ông H số tiền này. Cấp sơ thẩm chưa thu

thập chứng cứ từ phía công ty VA về thời gian ông S nộp lại, có tài liệu gì thể hiện, kể cả việc chuyển tiền lại cho ông H, nhưng vẫn xác định đây là khoản tiền của ông H mà ông S đã thu được và chuyển cho công ty VA, là đánh giá chưa toàn diện, chưa đủ cơ sở.

+ Ngoài ra, đối với số tiền ông S đã thu từ các hộ dân: Nguyên đơn cho rằng tổng số tiền ông S thu được từ các hộ dân là 228.060.000 đồng. Bị đơn cho rằng ông S thu được tổng số tiền 797.820.000 đồng là có mâu thuẫn về số tiền thu, cụ thể thu từ ông A Bloăm, ông Th, ông Hng Văn T, ông Trần Đức T, ông Lê Doãn T, ông Dương Văn A, Trần Xuân T và ông Võ Hồng L, bà Quách Thị H, cấp sơ thẩm vẫn chưa xác minh làm rõ để xác định số tiền cụ thể mà ông S đã thu từ bà Trần Thị T, ông Tiên, ông Log, bà Hiền, bà T, ông Hg, ông Mai Văn L, ông Mai Văn H, ông Trần Đức P. Do đó cần phải thu thập các tài liệu chứng cứ về việc thu tiền của những người này để xác định lại cho phù hợp.

[2.4] Về quá trình chấm dứt hợp tác:

Hai bên thừa nhận, sau một thời gian hợp tác làm ăn hai bên xảy ra mâu thuẫn nên từ khoảng 2016 ông H đã không cho ông S được sử dụng đường điện nữa cho đến nay và ông H là người sử dụng đường điện, hưởng lợi từ đường điện. Như vậy, cả hai bên đều xác định giao dịch hợp tác góp vốn đã chấm dứt nhưng Bản án sơ thẩm không tuyên bố chấm dứt giao dịch hợp tác góp vốn giữa ông H và ông S là thiếu sót.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm thu thập, xác minh tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, dẫn đến đánh giá chưa khách quan, toàn diện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án. Do chấp nhận một phần kháng cáo, nên nguyên đơn và bị đơn đều không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn S.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Krông Búk giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn S và ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hn trả cho ông Trần Văn S 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2022/0004348 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hng Kim Khánh